

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
COKYVINA  
QUÝ 3 NĂM 2026**

**HÀ NỘI - T10-2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| TT   | Chỉ tiêu                                             | Mã số      | TM          | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|      | <b>TÀI SẢN</b>                                       |            |             |                        |                        |
| A.   | <b>Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+160)</b>    | <b>100</b> |             | <b>145.182.662.653</b> | <b>114.880.952.695</b> |
| I.   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>53.385.099.690</b>  | <b>38.009.288.488</b>  |
| 1    | Tiền                                                 | 111        |             | 42.485.099.690         | 29.009.288.488         |
| 2    | Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 10.900.000.000         | 9.000.000.000          |
| II.  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                     | <b>120</b> |             | <b>8.000.000.000</b>   | <b>-</b>               |
| 1    | Chứng khoán kinh doanh                               | 121        | V.02a       | -                      | -                      |
| 2    | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3    | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn             | 123        |             | 8.000.000.000          | -                      |
| III. | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>77.520.161.861</b>  | <b>67.980.716.549</b>  |
| 1    | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        | V.03        | 52.679.914.814         | 48.468.865.805         |
| 2    | Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        | V.04        | 6.843.733.903          | 4.991.890.114          |
| 3    | Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             | -                      | -                      |
| 4    | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng              | 134        |             | -                      | -                      |
| 5    | Phải thu ngắn hạn khác                               | 135        | V.05        | 25.329.493.710         | 21.969.153.893         |
| 6    | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 136        |             | (7.332.980.566)        | (7.449.193.263)        |
| 7    | Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 137        |             | -                      | -                      |
| IV.  | <b>Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>5.166.306.620</b>   | <b>7.210.048.627</b>   |
| 1    | Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 5.266.891.926          | 7.310.633.933          |
| 2    | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 142        |             | (100.585.306)          | (100.585.306)          |
| V.   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>160</b> |             | <b>1.111.094.482</b>   | <b>1.680.899.031</b>   |
| 1    | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                         | 161        |             | 1.105.273.271          | 1.456.142.373          |
| 2    | Thuế GTGT được khấu trừ                              | 162        |             | 1.794.967              | 198.632.631            |
| 3    | Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước              | 163        | V.07        | 4.026.244              | 26.124.027             |
| 4    | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ           | 164        |             | -                      | -                      |
| 5    | Tài sản ngắn hạn khác                                | 165        |             | -                      | -                      |
| B.   | <b>Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+270)</b> | <b>200</b> |             | <b>44.060.277.729</b>  | <b>48.015.682.022</b>  |
| I.   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> | <b>V08</b>  | <b>2.000.000.000</b>   | <b>2.000.000.000</b>   |
| 1    | Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             | -                      | -                      |
| 2    | Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             | -                      | -                      |
| 3    | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             | -                      | -                      |
| 4    | Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |             | -                      | -                      |
| 5    | Phải thu dài hạn khác                                | 215        |             | 2.000.000.000          | 2.000.000.000          |
| 6    | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 216        |             | -                      | -                      |
| II.  | <b>Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b> |             | <b>24.444.997.631</b>  | <b>28.016.911.890</b>  |
| 1    | <b>Tài sản cố định hữu hình</b>                      | <b>221</b> | <b>V.09</b> | <b>16.241.546.381</b>  | <b>19.813.460.640</b>  |
| -    | Nguyên giá                                           | 222        |             | 85.960.872.986         | 102.531.183.434        |
| -    | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |             | (69.719.326.605)       | (82.717.722.794)       |
| 2    | <b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>                | <b>224</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| -    | Nguyên giá                                           | 225        |             | -                      | -                      |
| -    | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 226        |             | -                      | -                      |



| TT   | Chỉ tiêu                                         | Mã số      | TM    | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|------|--------------------------------------------------|------------|-------|------------------------|------------------------|
| 3    | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.10  | 8.203.451.250          | 8.203.451.250          |
| -    | Nguyên giá                                       | 228        |       | 8.203.451.250          | 8.203.451.250          |
| -    | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 229        |       | -                      | -                      |
| III. | Bất động sản đầu tư                              | 240        |       | -                      | -                      |
| -    | Nguyên giá                                       | 241        |       | -                      | -                      |
| -    | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                       | 242        |       | -                      | -                      |
| IV.  | Tài sản dở dang dài hạn                          | 250        |       | -                      | -                      |
| 1    | Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn              | 251        |       | -                      | -                      |
| 2    | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252        |       | -                      | -                      |
| V.   | Đầu tư tài chính dài hạn                         | 260        | V.02b | 14.061.532.581         | 13.998.532.086         |
| 1    | Đầu tư vào Công ty con                           | 261        |       | -                      | -                      |
| 2    | Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh          | 262        |       | -                      | -                      |
| 3    | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 263        |       | 24.188.455.000         | 24.188.455.000         |
| 4    | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 264        |       | (10.126.922.419)       | (10.189.922.914)       |
| 5    | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          | 265        |       | -                      | -                      |
| VI   | Tài sản dài hạn khác                             | 270        |       | 3.553.747.517          | 4.000.238.046          |
| 1    | Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271        |       | 2.799.223.640          | 3.245.714.169          |
| 2    | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272        |       | 754.523.877            | 754.523.877            |
| 3    | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 273        |       | -                      | -                      |
| 4    | Tài sản dài hạn khác                             | 274        |       | -                      | -                      |
|      | <b>Tổng cộng Tài sản (280=100+200)</b>           | <b>280</b> |       | <b>189.242.940.382</b> | <b>162.896.634.717</b> |
|      | <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |            |       | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| A.   | Nợ phải trả (300=310+330)                        | 300        |       | 111.842.699.688        | 85.480.745.415         |
| I.   | Nợ ngắn hạn                                      | 310        |       | 105.492.337.718        | 79.643.653.445         |
| 1    | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V11   | 42.776.448.873         | 28.959.392.142         |
| 2    | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |       | 2.435.173.383          | 4.633.173.047          |
| 3    | Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |       | 2.891.270.890          | 213.623.849            |
| 4    | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V12   | 7.489.525.979          | 5.367.484.230          |
| 5    | Phải trả người lao động                          | 315        |       | 6.931.105.858          | 4.142.382.438          |
| 6    | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V13   | 9.371.232.096          | 4.490.676.288          |
| 7    | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |       | -                      | -                      |
| 8    | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |       | -                      | -                      |
| 9    | Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        | V18   | 613.057.715            | 893.257.301            |
| 10   | Phải trả ngắn hạn khác                           | 320        | V14   | 28.916.878.816         | 29.223.091.154         |
| 11   | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 321        | V15   | -                      | -                      |
| 12   | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 322        | V16   | 3.386.433.363          | 1.186.636.410          |
| 13   | Quỹ khen thưởng phúc lợi                         | 323        | V18   | 681.210.745            | 533.936.586            |
| 14   | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ       | 325        |       | -                      | -                      |
| II.  | Nợ dài hạn                                       | 330        |       | 6.350.361.970          | 5.837.091.970          |
| 1    | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |       | -                      | -                      |
| 2    | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |       | -                      | -                      |
| 3    | Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |       | -                      | -                      |
| 4    | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |       | -                      | -                      |
| 5    | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |       | -                      | -                      |
| 6    | Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        | V18   | 428.910.000            | 1.715.640.000          |
| 7    | Phải trả dài hạn khác                            | 338        | V.17  | -                      | -                      |
| 8    | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.17  | 4.750.000.000          | 2.950.000.000          |
| 9    | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 342        |       | -                      | -                      |
| 10   | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 343        | V.16  | 1.171.451.970          | 1.171.451.970          |

| TT        | Chỉ tiêu                                     | Mã số      | TM          | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-----------|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 11        | Quỹ phát triển khoa học công nghệ            | 344        |             | -                      | -                      |
| <b>B.</b> | <b>Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>77.400.240.694</b>  | <b>77.415.889.302</b>  |
| <b>I.</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>77.400.240.694</b>  | <b>77.415.889.302</b>  |
| 1         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 40.500.000.000         | 40.500.000.000         |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 20.354.652.347         | 20.354.652.347         |
| 3         | Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 4         | Cổ phiếu mua lại của chính mình              | 415        |             | (573.800.000)          | (573.800.000)          |
| 5         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 6         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 7         | Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 8.642.975.684          | 8.642.975.684          |
| 8         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | -                      | -                      |
| 9         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 420        |             | 5.476.412.663          | 5.492.061.271          |
| -         | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 4.525.554.284          | 2.430.543.187          |
| -         | LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 950.858.379            | 3.061.518.084          |
|           | <b>Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>189.242.940.382</b> | <b>162.896.634.717</b> |

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người Lập Biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Phó Phòng Phụ Trách Phòng KTTC



Trần Thị Ngọc Anh

Chủ tịch HĐQT



Lý Chí Đức



## CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Số 178 Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội  
(COKYVINA)

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

Mẫu số: B02-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025  
của Bộ Trưởng Bộ tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính : VND

| TT | Chỉ tiêu                                                          | Mã số | TM    | Quý III năm 2026 | Quý III năm 2025 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2026 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III năm 2025 |
|----|-------------------------------------------------------------------|-------|-------|------------------|------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 1     |       | 77.801.059.536   | 28.084.957.100   | 192.509.806.554                                | 201.623.306.285                                |
| 2  | Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 2     |       | -                | -                | -                                              | -                                              |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)        | 10    | VI.22 | 77.801.059.536   | 28.084.957.100   | 192.509.806.554                                | 201.623.306.285                                |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                                  | 11    | VI.23 | 57.519.014.850   | 17.190.223.219   | 141.629.065.220                                | 168.747.794.948                                |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20    |       | 20.282.044.686   | 10.894.733.881   | 50.880.741.334                                 | 32.875.511.337                                 |
| 6  | Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    |       | -                |                  |                                                |                                                |
| 7  | Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 22    | VI.24 | 292.807.542      | 158.729.880      | 943.625.251                                    | 896.010.030                                    |
| 8  | Chi phí tài chính                                                 | 23    | VI.25 | 88.911.485       | 31.266.337       | 156.267.815                                    | 429.032.188                                    |
|    | Trong đó: chi phí đi vay                                          | 24    |       | 88.903.082       | 26.799.182       | 217.528.426                                    | 393.404.669                                    |
| 9  | Chi phí bán hàng                                                  | 25    |       | 15.677.483.422   | 8.352.169.445    | 37.888.191.391                                 | 24.984.334.097                                 |
| 10 | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                      | 26    |       | 3.590.206.396    | 1.896.630.050    | 9.667.793.568                                  | 5.910.336.272                                  |
| 11 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22 -(23+25+26)} | 30    |       | 1.218.250.925    | 773.397.929      | 4.112.113.811                                  | 2.447.818.810                                  |
| 12 | Thu nhập khác                                                     | 31    |       | 10.157.734       | 27.230.086       | 42.436.751                                     | 109.937.685                                    |
| 13 | Chi phí khác                                                      | 32    |       | 34.754.923       | 43.123.395       | 273.630.857                                    | 93.755.534                                     |
| 14 | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                         | 40    | VI.26 | (24.597.189)     | (15.893.309)     | (231.194.106)                                  | 16.182.151                                     |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                      | 50    |       | 1.193.653.736    | 757.504.620      | 3.880.919.705                                  | 2.464.000.961                                  |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.27 | 242.795.357      | 168.453.886      | 836.494.154                                    | 415.117.091                                    |
| 17 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |       | -                | -                | -                                              | -                                              |
| 18 | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)                                     | 60    |       | 950.858.379      | 589.050.734      | 3.044.425.551                                  | 2.048.883.870                                  |
| 19 | Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)                                  | 60    |       | 950.858.379      | 589.050.734      | 3.044.425.551                                  | 2.048.883.870                                  |
| 20 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                      | 70    |       | 237              | 147              | 759                                            | 511                                            |

Người Lập Biểu

Vũ Thị Kim Thoa

Phó Phòng Phụ Trách Phòng KTTC

Trần Thị Ngọc Anh

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Chữ Tịch HĐQT



Lý Chí Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | TM | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý III năm<br>2026 | Lũy kế từ đầu năm<br>đến cuối quý III năm<br>2025 |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|----|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                   |           |    |                                                   |                                                   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 1         |    | 351.888.304.629                                   | 234.942.957.654                                   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 2         |    | (92.423.603.319)                                  | (60.758.987.353)                                  |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 3         |    | (10.954.202.605)                                  | (106.679.573.887)                                 |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                  | 4         |    | (272.786.269)                                     | (366.605.487)                                     |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 5         |    | (882.039.536)                                     | (637.798.295)                                     |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 6         |    | 132.905.086.279                                   | 111.701.927.571                                   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 7         |    | (359.647.115.694)                                 | (144.888.572.334)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |    | <b>20.613.643.485</b>                             | <b>33.313.347.869</b>                             |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                      |           |    | -                                                 |                                                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        |    | -                                                 | (1.348.487.273)                                   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |    | -                                                 | -                                                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |    | (8.000.000.000)                                   | (600.000.000)                                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |    | -                                                 | -                                                 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |    | -                                                 | -                                                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |    | -                                                 | -                                                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |    | 962.167.717                                       | 111.086.140                                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |    | <b>(7.037.832.283)</b>                            | <b>(1.837.401.133)</b>                            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  |           |    | -                                                 |                                                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |    | -                                                 | -                                                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |    | -                                                 | -                                                 |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |    | 5.800.000.000                                     | 10.679.283.188                                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |    | (4.000.000.000)                                   | (10.165.638.599)                                  |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |    | -                                                 | -                                                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |    | -                                                 | (2.272.957.800)                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |    | <b>1.800.000.000</b>                              | <b>(1.759.313.211)</b>                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                       | <b>50</b> |    | <b>15.375.811.202</b>                             | <b>29.716.633.525</b>                             |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> |    | <b>38.009.288.488</b>                             | <b>30.399.687.567</b>                             |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> |    | <b>-</b>                                          | <b>513.917.435</b>                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                     | <b>70</b> |    | <b>53.385.099.690</b>                             | <b>60.630.238.527</b>                             |

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người Lập Biểu

Phó Phòng Phụ Trách Phòng KTTC

Chủ tịch HĐQT

Vũ Thị Kim Thoa

Trần Thị Ngọc Anh



Lý Chí Đức

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**QUÝ III NĂM 2026**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: 49% vốn Nhà nước.
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, sản xuất, xuất nhập khẩu vật tư thiết bị bưu chính viễn thông...
- Ngành nghề kinh doanh
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
  - Biến động kinh tế, chính trị trong nước và Quốc tế.
  - Biến động giá cả thị trường trong nước và Quốc tế.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 99/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Trưởng bộ tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký – Chứng từ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế mua.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận, khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo giá mua thực tế.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nghị định ND/59-CP.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết...
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.



7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

- Doanh thu bán hàng hoá
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu bán thành phẩm

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01- Tiền                                            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                          | 1.347.572.899         | 1.239.536.813         |
| - Tiền gửi ngân hàng                                | 41.137.526.791        | 27.769.751.675        |
| - Các khoản tương đương tiền                        | 10.900.000.000        | 9.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>53.385.099.690</b> | <b>38.009.288.488</b> |
| 02- Các khoản đầu tư tài chính                      | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 0                     | 0                     |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                | 8.000.000.000         | 0                     |
| Chứng khoán kinh doanh                              | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>8.000.000.000</b>  | <b>0</b>              |
| b/ Đầu tư tài chính dài hạn khác:                   | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                | 24.188.455.000        | 24.188.455.000        |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 0                     | 0                     |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                        | 0                     | 0                     |
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                 | (10.126.922.419)      | (10.189.922.914)      |
| - Trái phiếu                                        | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>14.061.532.581</b> | <b>13.998.532.086</b> |
| 03- Phải thu ngắn hạn của khách hàng                | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Phải thu của khách hàng ngắn hạn                  | 52.679.914.814        | 48.468.865.805        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>52.679.914.814</b> | <b>48.468.865.805</b> |
| Trong đó : phải thu khách hàng là các bên liên quan | 24.844.021.745        | 25.351.216.906        |

( chi tiết tại thuyết minh số VII.4)

|                                      |                       |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 04- Trả trước cho người bán ngắn hạn | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn   | 6.843.733.903         | 4.991.890.114         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.843.733.903</b>  | <b>4.991.890.114</b>  |
| 05- Phải thu ngắn hạn khác           | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Ký cược. Ký quỹ ngắn hạn           | 7.097.648.705         | 7.179.603.476         |
| - Tạm ứng                            | 2.061.407.214         | 1.602.010.384         |
| - Lãi tiền gửi dự thu                | 139.707.648           | 175.206.797           |
| - Phải thu khác                      | 16.030.730.143        | 13.012.333.236        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>25.329.493.710</b> | <b>21.969.153.893</b> |

Trong đó : phải thu khác là các bên liên quan

( chi tiết tại thuyết minh số VII.4)

|                                  |                      |                      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| 06- Hàng tồn kho                 | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| - Hàng đi đường                  | 0                    | 0                    |
| - Nguyên liệu, vật liệu          | 3.240.056.376        | 3.239.125.330        |
| - Công cụ, dụng cụ               | 0                    | 0                    |
| - Chi phí SX, kinh doanh dở dang | 1.145.170.034        | 767.641.848          |
| - Thành phẩm                     | 148.572.330          | 82.989.620           |
| - Hàng hoá                       | 733.093.186          | 3.220.877.135        |
| - Dự phòng giảm giá HTK          | (100.585.306)        | (100.585.306)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>5.166.306.620</b> | <b>7.210.048.627</b> |

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm.

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

|                                         |                      |                      |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| - Thuế xuất. Nhập khẩu                  | 0                    | 0                    |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 4.026.244            | 4.026.244            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 0                    | 0                    |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước      | 0                    | 22.097.783           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4.026.244</b>     | <b>26.124.027</b>    |
| 08- Phải thu dài hạn khác               | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn               | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| - Các khoản tiền nhận uỷ thác           | 0                    | 0                    |
| - Cho vay không có lãi                  | 0                    | 0                    |
| - Phải thu dài hạn khác                 | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2.000.000.000</b> | <b>2.000.000.000</b> |

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Máy móc thiết bị và thiết bị quản lý | Tổng cộng       |
|--------------------------|------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình |                        |                                 |                                      |                 |
| Số dư đầu năm            | 25.392.600.704         | 72.292.501.885                  | 4.846.080.845                        | 102.531.183.434 |

|                                          |                       |                       |                      |                       |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Mua trong năm                          | -                     | -                     | -                    | -                     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành                | -                     | -                     | -                    | -                     |
| - Tăng khác                              | -                     | -                     | -                    | -                     |
| - Chuyển sang công cụ, dụng cụ           | -                     | -                     | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                     | (16.570.310.448)      | -                    | (16.570.310.448)      |
| - Giảm khác                              | -                     | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>25.392.600.704</b> | <b>55.722.191.437</b> | <b>4.846.080.845</b> | <b>85.960.872.986</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                       |                       |                      |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>                     | <b>18.834.322.137</b> | <b>59.248.146.013</b> | <b>4.635.254.644</b> | <b>82.717.722.794</b> |
| - Khấu hao trong năm                     | 618.158.007           | 2.882.030.874         | 71.725.378           | 3.571.914.259         |
| - Tăng khác                              | -                     | -                     | -                    | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                     | (16.570.310.448)      | -                    | (16.570.310.448)      |
| - Giảm do đc                             | -                     | -                     | -                    | -                     |
| - Giảm khác                              | -                     | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>19.452.480.144</b> | <b>45.559.866.439</b> | <b>4.706.980.022</b> | <b>69.719.326.605</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                       |                       |                      |                       |
| - Tại ngày đầu năm                       | 6.558.278.567         | 13.044.355.872        | 210.826.201          | 19.813.460.640        |
| - Tại ngày cuối năm                      | 5.940.120.560         | 10.162.324.998        | 139.100.823          | 16.241.546.381        |

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm kế toán | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------|----------------------|------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                      |                  |                   |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>8.203.451.250</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>          | <b>8.203.451.250</b> |
| - Mua trong năm                         | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| - Tăng khác                             | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| - Giảm khác                             | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>8.203.451.250</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>          | <b>8.203.451.250</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                      |                  |                   |                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>0</b>             | <b>0</b>         | <b>0</b>          | <b>0</b>             |
| - Khấu hao trong năm                    | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| - Tăng khác                             | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| - Giảm khác                             | 0                    | 0                | 0                 | 0                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>0</b>             | <b>0</b>         | <b>0</b>          | <b>0</b>             |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                      |                  |                   |                      |
| - Tại ngày đầu năm                      | 8.203.451.250        | 0                | 0                 | 8.203.451.250        |
| - Tại ngày cuối năm                     | 8.203.451.250        | 0                | 0                 | 8.203.451.250        |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

|                                                            |                       |                       |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 11- Phải trả người bán ngắn hạn                            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Phải trả người bán ngắn hạn                              | 42.776.448.873        | 28.959.392.142        |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>42.776.448.873</b> | <b>28.959.392.142</b> |
| trong đó: phải trả người bán bên liên quan                 | 22.887.500            | 1.752.250.363         |
| 12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                    | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Thuế giá trị gia tăng                                    | 1.052.376.042         | 1.674.224.540         |
| - Thuế tiêu thu đặc biệt                                   | 0                     | 0                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                     | 0                     | 0                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                               | 230.534.035           | 276.079.417           |
| - Thuế TN cá nhân                                          | 6.120.421.843         | 3.417.180.273         |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất, khác                      | 86.194.059            | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>7.489.525.979</b>  | <b>5.367.484.230</b>  |
| 13- Chi phí phải trả ngắn hạn                              | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép | 0                     | 0                     |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                | 0                     | 0                     |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 | 0                     | 0                     |
| - Chi phí phải trả khác                                    | 9.371.232.096         | 4.490.676.288         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>9.371.232.096</b>  | <b>4.490.676.288</b>  |
| 14 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác            | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                              | 0                     | 0                     |
| - Kinh phí công đoàn                                       | 2.269.646.705         | 2.298.525.152         |
| - Bảo hiểm xã hội                                          | 317.191.368           | 649.696.871           |
| - Bảo hiểm y tế                                            | 37.155.784            | 155.530.912           |
| - Phải trả khác                                            | 16.278.387.971        | 16.278.387.971        |
| - Quỹ chính sách xã hội, BHTN                              | 60.175.336            | 70.330.972            |
| - Ký quỹ, ký cược NH                                       | 196.572.000           | 167.572.000           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                        | 9.757.749.652         | 9.603.047.276         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>28.916.878.816</b> | <b>29.223.091.154</b> |
| 15- Vay và nợ ngắn hạn                                     | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Vay ngắn hạn                                             | 0                     | 0                     |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả                                   | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| 16 - Các khoản dự phòng                                    | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Dự phòng bảo hành ngắn hạn                               | 3.386.433.363         | 1.186.636.410         |
| - Dự phòng bảo hành dài hạn                                | 1.171.451.970         | 1.171.451.970         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>4.557.885.333</b>  | <b>2.358.088.380</b>  |
| 17 - Vay và nợ dài hạn                                     | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| a - Vay dài hạn                                            | 0                     | 0                     |
| - Vay ngân hàng                                            | 0                     | 0                     |

|                   |                      |                      |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| b - Nợ dài hạn    | 0                    | 0                    |
| - Thuê tài chính  | 0                    | 0                    |
| - Nợ dài hạn khác | 4.750.000.000        | 2.950.000.000        |
| <b>Cộng</b>       | <b>4.750.000.000</b> | <b>2.950.000.000</b> |

|                                |                      |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| 18- Doanh thu chờ phân bổ      | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
| Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 613.057.715          | 893.257.301          |
| Doanh thu chờ phân bổ dài hạn  | 428.910.000          | 1.715.640.000        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.041.967.715</b> | <b>2.608.897.301</b> |

19 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Nội dung                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ Đầu tư PT, quỹ dự phòng TC và quỹ khác | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| A                           | 1                         | 2                     | 3                    | 4                                          | 5                        | 6                     |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>40.500.000.000</b>     | <b>20.354.652.347</b> | <b>(573.800.000)</b> | <b>11.642.975.684</b>                      | <b>5.492.061.271</b>     | <b>77.415.889.302</b> |
| - Lãi trong kỳ              | -                         | -                     | -                    | -                                          | 3.044.425.551            | 3.044.425.551         |
| Lợi nhuận của các chi nhánh | -                         | -                     | -                    | -                                          | -                        | -                     |
| - Giảm trích quỹ năm 2025   | -                         | -                     | -                    | -                                          | (492.394.159)            | (492.394.159)         |
| - Chi cổ tức năm 2025       | -                         | -                     | -                    | -                                          | (2.567.680.000)          | (2.567.680.000)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>40.500.000.000</b>     | <b>20.354.652.347</b> | <b>(573.800.000)</b> | <b>11.642.975.684</b>                      | <b>5.476.412.663</b>     | <b>77.400.240.694</b> |

|                                        |                       |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| - Vốn góp của Nhà nước 49%             | 19.845.000.000        | 19.845.000.000        |
| - Vốn góp của đối tượng khác 51%       | 20.655.000.000        | 20.655.000.000        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>40.500.000.000</b> | <b>40.500.000.000</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ

|                                                                                 |         |         |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                     |         |         |
| + Vốn góp đầu năm                                                               | 0       | 0       |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                        | 0       | 0       |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                        | 0       | 0       |
| + Vốn góp cuối năm                                                              |         |         |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                     |         |         |

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

| đ - Cổ phiếu                                   | Cuối kỳ          | Đầu năm          |
|------------------------------------------------|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký                    | 4.050.000        | 4.050.000        |
| phát hành                                      |                  |                  |
| Số lượng                                       | 4.050.000        | 4.050.000        |
| + Cổ                                           | 4.050.000        | 4.050.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                              | ...              | ...              |
| Số lượng cổ phiếu được                         | <b>38.000</b>    | <b>38.000</b>    |
| + Cổ phiếu phổ thông                           | 38.000           | 38.000           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                              | ...              | ...              |
| - Số lượng cổ phiếu đang                       | <b>4.012.000</b> | <b>4.012.000</b> |
| lưu hành                                       |                  |                  |
| + Cổ phiếu phổ thông                           | 4.012.000        | 4.012.000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                              | ...              | ...              |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng |                  |                  |

| e - Các quỹ của doanh nghiệp | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển:     | 8.642.975.684 | 8.642.975.684 |
| - Quỹ dự phòng tài chính:    | 0             | 0             |

\*Ghi chú: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Doanh nghiệp không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính. Chủ sở hữu doanh nghiệp ra quyết định chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính vào Quỹ đầu tư phát triển

áp dụng từ 01/01/2015

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

20 - Nguồn kinh phí

| 21 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|-----------------------------------------------|------------|------------|
| - Ngoại tệ các loại                           |            |            |
| EUR                                           | 122.481,89 | 122.229,85 |
| USD                                           | 93.111,27  | 16.501,67  |

## VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01). | Quý 3/2026            | Quý 3/2025            |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trong đó:</b>                                             | <b>77.801.059.536</b> | <b>28.084.957.100</b> |
| - Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm                         | 29.272.860.698        | 3.253.213.636         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 48.528.198.838        | 24.831.743.464        |
| - Doanh thu thiết bị máy CN                                  | 0                     | 0                     |
| Trong đó: Giao dịch bán bên liên quan                        | 0                     | 0                     |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                          | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| Giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ                          | 0                     | 0                     |
| 23 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                             | Quý 3/2026            | Quý 3/2025            |
| - Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm                           | 22.455.525.105        | 1.876.622.065         |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                                   | 35.063.489.745        | 15.313.601.154        |
| - Dự phòng giảm giá                                          | 0                     | 0                     |
| - Hoàn nhập dự phòng                                         | 0                     | 0                     |
| - Giá vốn thiết bị máy CN                                    | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>57.519.014.850</b> | <b>17.190.223.219</b> |

|                                                                                 |                     |                     |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| 24 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)                                   | <b>Quý 3/2026</b>   | <b>Quý 3/2025</b>   |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                    | 249.765.076         | 158.156.542         |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu                                    | 0                   | 0                   |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                   | 24.500.000          | 0                   |
| - Lãi bán ngoại tệ                                                              | 0                   | 0                   |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                            | -                   | 573.338             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                          | 0                   | 0                   |
| - Lãi bán hàng trả chậm                                                         | 0                   | 0                   |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                            | 18.542.466          | 0                   |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>292.807.542</b>  | <b>158.729.880</b>  |
| 25 - Chi phí tài chính (Mã số 23)                                               | <b>Quý 3/2026</b>   | <b>Quý 3/2025</b>   |
| - Lãi tiền vay                                                                  | 70.360.616          | 26.799.182          |
| - Hoàn nhập dự phòng đầu tư                                                     | 0                   | 0                   |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn                             | 0                   | 0                   |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                                               | 0                   | 0                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                             | 8.403               | 4.467.023           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                           | 0                   | 132                 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn ; hoàn nhập dự phòng     | -                   | -                   |
| - Chi phí tài chính khác                                                        | 18.542.466          | 0                   |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>88.911.485</b>   | <b>31.266.337</b>   |
| 26- Lợi nhuận khác                                                              | <b>Quý 3/2026</b>   | <b>Quý 3/2025</b>   |
| -Thu nhập khác                                                                  | 10.157.734          | 27.230.086          |
| - Chi phí khác                                                                  | 34.754.923          | 43.123.395          |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>(24.597.189)</b> | <b>(15.893.309)</b> |
| 27 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                               | <b>Quý 3/2026</b>   | <b>Quý 3/2025</b>   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 242.795.357         | 168.453.886         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                      |                     |                     |

## VII - Những thông tin khác:

### Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ

#### 1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

#### 2. Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Bao gồm

Viễn thông các tỉnh, thành

Tổng công ty hạ tầng mạng (VNPT -Net)

Công ty công nghệ thông tin VNPT(VNPT-IT)

Bệnh viện Bưu điện

Bệnh viện Đa khoa Bưu điện

#### 3. Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, bao gồm:

Tổng công ty dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone)

Tổng công ty truyền thông (VNPT-Media)  
 Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh  
 Công ty TNHH một thành viên Cấp quang  
 Công ty cổ phần công nghệ công nghiệp Bưu chính viễn thông (VNPT Technology)  
 Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông và in Bưu điện  
 Công ty Cổ phần Viễn thông - tin học Bưu điện CT-IN  
 Công ty cổ phần cáp quang Việt Nam VINA-òc  
 Công ty cổ phần các hệ thống viễn thông VINECO  
 Công ty Cổ phần viễn thông TELVINA Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông  
 Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện  
 Công ty Cổ phần Phát triển Công trình Viễn Thông  
 Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV  
 Công ty TNHH Sản xuất thiết bị viễn thông  
 Công ty Cổ phần vật tư Bưu điện (POTMASCO)  
 Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bưu chính viễn thông Vũng Tàu  
 Công ty Cổ phần những trang vàng Việt Nam  
 Công ty Cổ phần xây lắp Bưu điện Huế  
 Công ty Cổ phần phát triển viễn thông Bắc Miền Trung  
 Công ty Cổ phần tư vấn- Đầu tư và phát triển Bưu điện Hà nội  
 Công ty Cổ phần thiết kế viễn thông tin học Đà Nẵng  
 Công ty cổ phần KASATI  
 Công ty Cổ phần VNPT Global- Hồng Kông  
 Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (POSTEF)  
 Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện.....

#### 4. Giao dịch các bên liên quan

##### a. Số dư các bên liên quan

| <b>Phải thu khách hàng</b>                 | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn BCVTVN                            | 21.624.320            | 10.758.160            |
| Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT        | 15.426.874.399        | 15.415.781.518        |
| Trung tâm kinh doanh VNPT các tỉnh         | 0                     | 820.575.122           |
| Bệnh viện Bưu điện                         | 0                     | 111.216.834           |
| Bệnh viện đa khoa Bưu điện                 | 155.836.929           | 0                     |
| Công ty Công nghệ thông tin VNPT           | 43.932.140            | 759.446.882           |
| Tổng công ty dịch vụ viễn thông            | 4.114.594             | 121.552.320           |
| BKHTCDN-CN Tổng công ty dịch vụ viễn thông | 0                     | 0                     |
| Tổng công ty hạ tầng mạng                  | 3.876.776.256         | 3.321.651.571         |
| Công ty cổ phần thiết bị bưu điện - POT    | 0                     | 0                     |
| Tổng công ty truyền thông                  | 551.686.655           | 282.261.499           |
| Công ty VNPT AI - CN Tập đoàn BCVTVN       | 3.485.836.692         | 0                     |
| Công ty TNHH MTV Postef Ba Đình            | 1.277.339.760         | 4.507.973.000         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>24.844.021.745</b> | <b>25.351.216.906</b> |

| Phải trả cho người bán                     | Cuối kỳ    | Đầu năm       |
|--------------------------------------------|------------|---------------|
| Công ty cổ phần vật tư bưu điện            | 0          | 0             |
| Viễn thông các tỉnh trực thuộc VNPT        | 0          | 40.000.000    |
| Tổng công ty dịch vụ viễn thông            | 2.887.500  | 1.692.250.363 |
| Công ty VNPT AI                            | 0          | 0             |
| Công ty cổ phần đầu tư điện nhẹ viễn thông | 20.000.000 | 20.000.000    |
| Cộng                                       | 22.887.500 | 1.752.250.363 |

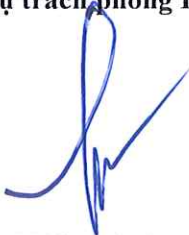
Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người Lập Biểu



Vũ Thị Kim Thoa

Phó phòng phụ trách phòng KTTC



Trần Thị Ngọc Anh

Chủ tịch HĐQT



Lý Chí Đức

